

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/DS-PT

Ngày: 19 - 01 - 2021

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 523/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 275/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 624/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị B, sinh năm 1983; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện C Đông, tỉnh Tiền Giang;

Nơi ở hiện tại: ấp AA, xã AB, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn E, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp AC, xã AD, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Anh Nguyễn F, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Địa chỉ: AE, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn G, sinh năm 1965; (xin vắng)

Địa chỉ: AF, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Phan Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn chị Phan Thị B trình bày:

Chị có quen biết anh F và trong quá trình làm ăn anh F có giới thiệu anh E để mượn của chị số tiền 100.000.000 đồng, với thời hạn là 10 ngày, không lãi suất, lúc này chị không có biết anh E nên anh F cam kết nếu chị cho mượn mà anh E không trả thì anh F sẽ trả cho chị. Khi mượn tiền anh E có viết và ký tên biên nhận cho chị vào ngày 20/11/2018. Sau khi hết 10 ngày, phía anh E không chịu trả tiền cho chị theo thỏa thuận ban đầu nên chị có gặp anh F yêu cầu anh F có trách nhiệm yêu cầu anh E trả nợ cho chị do trước đó anh F có hứa nếu anh E không trả thì anh F sẽ trả nợ cho chị.

Ngày 15/12/2018, chị, anh E và anh F gặp nhau thì anh E có viết cam kết sẽ trả cho chị số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 17/12/2018 và anh F cam kết ký tên cùng chịu trách nhiệm trả nợ. Đến ngày 13/6/2019 chị có nhận từ anh F số tiền 50.000.000 đồng, khi chị nhận tiền thì chị có ký tên vào biên nhận, biên nhận chị cung cấp cho Tòa án là chị sao ra từ máy ảnh điện thoại chị chụp được, biên nhận bản chính ngày 13/6/2019 do anh F giữ.

Đến ngày 01/8/2019 anh E có gọi cho chị qua gặp ông G lấy số tiền 50.000.000 đồng còn lại anh E gọi cho chị, chị liên lạc với ông G thì ông G nói đã đưa số tiền 50.000.000 đồng này đưa cho anh F mượn do trước đó anh F mượn tiền nóng để trả cho chị số tiền 50.000.000 đồng và hứa anh E còn lãnh thêm 01 đợt tiền nữa, lúc đó ông G sẽ giữ lại và gọi chị qua nhận. Chị có thắc mắc sao tiền “Sao tiền anh E trả cho con mà chú đưa cho anh F mà chú không hỏi ý kiến của con vì tiền đó là của con”, ông G nói coi như số tiền đó cơ quan giữ dùm con chứ không mất.

Sau đó chị B có làm đơn khiếu nại, Công an huyện A có trả lời khiếu nại, phản ánh cho chị nhưng chị không đồng ý với trả lời của Công an huyện A. Ngày 10/11/2019 anh E có làm cho chị biên nhận với nội dung “Ngày 01/8/2019 tôi Nguyễn E, sinh năm 1980, ngụ AC, AD, A có đưa cho chú Nguyễn G, Phó Đội trưởng tổng hợp Công an A số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để trả cho chị Phan Thị B (tiền tôi nợ chị B)”.

Đối với biên nhận ngày 25/12/2019 anh E viết với nội dung còn nợ lại chị số tiền 50.000.000 đồng, chị B không đồng ý vì anh E viết không có sự chứng kiến của chị và chị cũng không biết anh E viết thời gian nào.

Anh F chỉ mới trả cho chị được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng, do vậy anh F và anh E phải có trách nhiệm trả cho chị. Nay chị khởi kiện yêu cầu anh F và anh E có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 50.000.000

đồng, chị yêu cầu tính lãi suất từ ngày 15/12/2018 đến ngày Tòa án xét xử vụ kiện theo mức lãi suất 1%/tháng, tạm tính đến ngày 15/5/2020 là 9.000.000 đồng. Yêu cầu anh F và anh E phải trả cho chị tiền vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn E đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh E nhưng anh E không đến Tòa án và cũng không gửi bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn anh Nguyễn F trình bày:

Trước đây anh có vai trò làm chứng trong giấy vay tiền của Nguyễn E đối với Phan Thị B, số tiền 100.000.000 đồng. Do quá tin tưởng nên khi anh E ghi phần của anh trong hợp đồng vay là “làm chứng và đồng trách nhiệm”, anh đã đồng ý và làm chứng trong giấy ghi nợ để anh E vay được tiền. Đến nay anh cũng đã có trách nhiệm đôn đốc, nhắc nhở anh E trả cho chị B được 50.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng.

Ngày 25.12.2019 Công an huyện A có làm việc với anh E và chị B về số tiền trên, anh E đã thừa nhận và ghi lại biên nhận đối với chị B về số tiền còn lại. Hiện tại, sự việc anh không còn liên quan gì đến hợp đồng vay tiền của anh E đối với chị B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn G trình bày:

Ông là Phó Đội trưởng, Đội tổng hợp - Công an huyện A, sự việc anh Nguyễn E cho rằng anh E có đưa cho ông số tiền 50.000.000 đồng để trả cho chị Phan Thị B là không đúng vì anh E không có đưa cho ông số tiền nào cả.

Khi nhận, giải quyết tiền xuất ngũ cho đồng chí Nguyễn E, Ban chỉ huy Công an huyện A, đồng chí Nguyễn I nguyên Trưởng Công an huyện A chỉ đạo mời đồng chí Nguyễn E lên trao đổi, giải quyết số tiền có sự chứng kiến của các đồng chí: Nguyễn G trực tiếp giải quyết; đồng chí Nguyễn Văn K, cán bộ phụ trách công tác thanh tra – Công an huyện; đồng chí Nguyễn Hoàng H, phụ trách công tác tổ chức; đồng chí Nguyễn J, thủ quỹ đơn vị. Đồng chí Nguyễn E được hưởng chế độ trợ cấp xuất ngũ với số tiền là 160.561.600 đồng, qua trao đổi, làm việc đồng chí E thống nhất trả nợ các khoản cụ thể như sau:

1. Đồng chí E trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh A số tiền 80.000.000 đồng.

2. Đồng chí E trả nợ cho chị Phan Thị B số tiền 50.000.000 đồng (số tiền này đồng chí F nhận vì trước đó đồng chí F vay bên ngoài để trả thay cho đồng chí E. Có biên nhận giữa đồng chí F và chị B và 01 biên nhận – bản cam kết giấy mượn tiền của đồng chí E).

3. Đồng chí E trả nợ cho Di 6 bán vé số số tiền 14.000.000 đồng.

4. Đồng chí E trả nợ cho Câu lạc bộ hưu trí (đơn vị) số tiền 3.600.000 đồng.

Còn lại 12.400.000 đồng, đồng chí E nhận giải quyết khó khăn trong gia đình.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 275/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị B.

Buộc anh Nguyễn E có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị B số tiền 58.798.000 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tám ngàn đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 05 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn chị Phan Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh Nguyễn F phải trả số tiền 50.000.000 đồng còn thiếu và yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ ngày 01/12/2018 đến ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Phan Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm, xác định** kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự, Viện kiểm sát không kiến nghị gì thêm. Về nội dung, qua hồ sơ xác định rõ người mượn tiền của chị B là anh E. Án sơ thẩm buộc anh E trả tiền cho chị B là có căn cứ. Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do chị Phan Thị B nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[3] Bị đơn anh Nguyễn E đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt;

Bị đơn anh Nguyễn F và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn G có đơn xin xét xử vắng mặt;

Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Phan Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Do quen biết và trong quá trình làm ăn nên anh Nguyễn F có giới thiệu anh Nguyễn E vay của chị B số tiền 100.000.000 đồng, với thời hạn là 10 ngày, không lãi suất, anh E có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 20/11/2018. Tuy nhiên đến hạn nhưng anh E không trả tiền cho chị B. Đến ngày 15/12/2018 anh E làm cam kết sẽ hoàn trả số tiền trên cho chị B vào ngày 17/12/2018, phía dưới anh F có ký tên ghi “*Làm chứng và đồng trách nhiệm*”. Đến ngày 13/6/2019, anh F có trả cho chị B số tiền 50.000.000 đồng thay anh E, còn nợ lại 50.000.000 đồng nên chị B khởi kiện yêu cầu anh F và anh E có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 50.000.000 đồng.

Khi chị B nhận 50.000.000 đồng của anh F thì có làm biên nhận với nội dung “*Hôm nay, ngày 13/6/2019 tôi tên Phan Thị B có nhận của anh F số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) trong số tiền anh E vay của tôi là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Số tiền còn lại 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) anh F sẽ thông báo cho tôi biết đến liên hệ cơ quan giải quyết, anh F đôn đốc nhắc nhở anh E phải trả hết đủ cho tôi số tiền còn lại*”. Qua đó cho thấy, chị B đã xác nhận anh E là người vay của chị số tiền 100.000.000 đồng, và số tiền 50.000.000 đồng nhận của anh F là trong số tiền anh E vay; Đồng thời, chị B xác định anh F có nghĩa vụ đôn đốc nhắc nhở anh E phải trả hết đủ số tiền còn lại cho chị.

Ngày 25/12/2019 anh E viết biên nhận thừa nhận có mượn của chị B 100.000.000 đồng, đã trả 50.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng, anh E sẽ trả sau. Và biên nhận thừa nhận đã nhận 50.000.000 đồng để trả cho chị B, số tiền này anh F đã nhận ngày 01/8/2019 để thay anh E trả cho chị B tại Công an nhân dân huyện A.

Việc thừa nhận trên của của chị B và anh E cũng phù hợp với lời trình bày của anh F, ông Nguyễn G là người trực tiếp giải quyết tiền xuất ngũ của anh E và Công văn trả lời của Công an nhân dân huyện A, có cơ sở xác định anh F chỉ là người làm chứng và có trách nhiệm đôn đốc nhắc nhở anh E trả tiền cho chị B, nên chị B yêu cầu anh F và anh E có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 50.000.000 đồng là không có cơ sở.

[4.2] Về lãi suất: Chị B yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ ngày 01/12/2018 đến ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án.

Xét án sơ thẩm tính và buộc anh E trả cho chị B số tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng từ ngày 15/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83% là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và tính chất của xét xử phúc thẩm là Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại những phần trong bản án sơ thẩm bị kháng cáo; Do đó, chị B yêu cầu tính lãi suất chậm trả đến ngày Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án là không có căn cứ để xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Phan Thị B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Phan Thị B.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 275/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Tiền Giang.

Phản tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị B.

Buộc anh Nguyễn E có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị B số tiền 58.798.000 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tám ngàn đồng). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Phan Thị B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn E không trả số tiền trên thì hàng tháng anh E phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị B yêu cầu anh Nguyễn F liên đới trả nợ cùng anh Nguyễn E.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Nguyễn E phải chịu 2.940.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho chị Phan Thị B 1.475.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003806 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Về án phí phúc thẩm: Chị Phan Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0004192 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Tiền Giang, xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
 - VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện A;
 - CC THADS huyện A;
 - Các đương sự;
 - Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Trung Hiếu